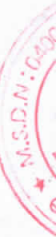




**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường bộ, thủy điện, thủy lợi, công trình điện 110KV;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện nước;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, văn phòng cho thuê, dịch vụ du lịch;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Qui Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3546.788
- Fax: (84) 056.3546.788

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Trần Đình Nhân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84)0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hai Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 958 /BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 06/08/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.305.668.405	111.301.810.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.263.501.521	21.836.394.967
1. Tiền	111		2.263.501.521	10.836.394.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.385.620.580	33.102.993.182
1. Phải thu của khách hàng	131		19.119.224.003	17.268.308.288
2. Trả trước cho người bán	132		5.724.843.143	14.909.432.913
3. Các khoản phải thu khác	135	6	541.553.434	925.251.981
IV. Hàng tồn kho	140		13.445.616.326	50.592.711.836
1. Hàng tồn kho	141	7	13.445.616.326	50.592.711.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.210.929.978	5.769.710.618
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.637.808.401	3.179.628.491
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	6.335.974	475.996.090
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.566.785.603	2.114.086.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			821.862.400.191	684.539.698.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		820.866.777.067	682.984.540.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	151.118.478.875	166.105.780.136
- Nguyên giá	222		382.728.697.367	382.679.198.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.610.218.492)	(216.573.417.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.582.212.366	10.605.811.620
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.591.794)	(268.992.540)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	659.166.085.826	506.272.948.987
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		995.623.124	1.555.157.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	988.868.394	1.551.157.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.754.730	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	4.000.000	4.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		879.168.068.596	795.841.509.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. Nợ phải trả	300		575.965.238.441	511.677.785.779
I. Nợ ngắn hạn	310		166.443.255.134	128.428.300.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	78.401.908.687	70.112.535.829
2. Phải trả cho người bán	312		48.384.959.488	24.825.459.129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.939.797.599	5.848.491.138
4. Phải trả người lao động	315		879.196.074	2.399.358.213
5. Chi phí phải trả	316	17	6.805.361.116	7.008.701.173
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	26.045.016.500	16.150.170.181
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.987.015.670	2.083.585.183
II. Nợ dài hạn	330		409.521.983.307	383.249.484.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	409.519.402.996	383.249.484.933
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.580.311	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.130.049.185	207.075.328.729
I. Vốn chủ sở hữu	410		229.130.049.185	207.075.328.729
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	20	(107.661.250)	(107.661.250)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	213.501.140	236.077.356
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	22.911.334.233	21.469.785.463
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419	20	8.615.787.159	7.290.424.332
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	62.497.087.903	43.186.702.828
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	21	74.072.780.970	77.088.394.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		879.168.068.596	795.841.509.325

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại (USD)	2.453,72	2.459,13



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	22	59.615.386.240	55.202.831.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	59.615.386.240	55.202.831.916
4. Giá vốn hàng bán	11	23	24.599.984.474	22.930.705.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>35.015.401.766</u>	<u>32.272.126.307</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	312.716.448	3.897.531.153
7. Chi phí tài chính	22	25	3.108.195.884	3.320.660.258
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.492.900.718	2.283.749.311
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.237.580.589	4.168.116.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>27.982.341.741</u>	<u>28.680.880.885</u>
11. Thu nhập khác	31	26	-	-
12. Chi phí khác	32	27	19.170.104	99.895.500
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(19.170.104)</u>	<u>(99.895.500)</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty l.kết, l.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>27.963.171.637</u>	<u>28.580.985.385</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.444.580.603	1.788.738.651
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(174.419)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>26.518.765.453</u>	<u>26.792.246.734</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.975.110	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		26.514.790.343	26.792.246.734
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.122	2.144



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	63.726.009.149	54.779.285.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.684.703.489)	(4.957.376.773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.425.327.212)	(11.909.527.398)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.421.365.059)	(2.172.731.082)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.550.982.596)	(1.849.125.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.957.310.870	35.933.047.979
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.999.468.323)	(40.068.468.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.601.473.340	29.755.104.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(79.442.958.296)	(79.627.273)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(48.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	310.383.448	4.127.039.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.132.574.848)	(43.952.588.120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.732.291.944	25.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.773.568.205)	(34.284.732.267)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.735.374.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.958.723.739	(28.020.107.266)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.572.377.769)	(42.217.590.580)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	21.836.394.967	91.953.651.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(515.677)	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	7.263.501.521	49.736.060.570



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng. Tỷ lệ sở hữu là 67,22%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường bộ, thủy điện, thủy lợi, công trình điện 110KV;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện nước;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, văn phòng cho thuê, dịch vụ du lịch;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 18

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm. Ngày 2/4/2014, Cục điều tiết Điện lực – Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-ĐTĐL về biểu giá chi phí tránh được năm 2014 áp dụng cho các thủy điện nhỏ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có doanh thu và thu nhập chịu thuế nên chưa áp dụng những ưu đãi thuế TNDN.

- Tiền thuê đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
- ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
USD VND	USD VND	
Tiền mặt tại quỹ (VND)	184.062.577	653.367.006
Tiền gửi ngân hàng	2.079.438.944	10.183.027.961
+ VND	2.028.338.563	10.131.809.201
+ USD 2.459,13 #	51.100.381	51.218.760
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn ≤ 3 tháng)	5.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	7.263.501.521	21.836.394.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	2.333.000	-
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	-	8.633.314
Trần Quang Vũ	30.135.900	180.100.600
Mai Thị Hương	114.361.003	380.000.000
Hoàng Ngọc Tiến	188.581.517	188.581.517
Phải thu CB CNV thuế TNCN	179.702.865	13.150.000
Phải thu khác	26.439.149	154.786.550
Cộng	541.553.434	925.251.981

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.426.675.872	50.575.361.722
Công cụ, dụng cụ	18.940.454	17.350.114
Cộng	13.445.616.326	50.592.711.836

(*) Trong tổng giá trị nguyên vật liệu tồn kho có 7.783.872.824 đồng là thiết bị nhập khẩu chuyển đến nhà máy Thủy điện Trà Xom chờ lắp đặt.

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNCN nộp thừa	-	452.193.728
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	23.802.362
Thuế TNDN nộp thừa	6.335.974	-
Cộng	6.335.974	475.996.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	2.566.785.603	2.114.086.037
Cộng	2.566.785.603	2.114.086.037

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.568.001.981	2.942.380.954	4.151.752.421	212.202.099	372.804.860.639	382.679.198.094
Tăng trong kỳ	-	49.499.273	-	-	-	49.499.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.568.001.981	2.991.880.227	4.151.752.421	212.202.099	372.804.860.639	382.728.697.367
Khấu hao						
Số đầu năm	2.037.069.297	1.567.329.454	4.122.258.101	149.629.300	208.697.131.806	216.573.417.958
Tăng trong kỳ	182.775.148	295.467.236	22.430.034	13.198.910	14.522.929.206	15.036.800.534
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.219.844.445	1.862.796.690	4.144.688.135	162.828.210	223.220.061.012	231.610.218.492
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	530.932.684	1.375.051.500	29.494.320	62.572.799	164.107.728.833	166.105.780.136
Số cuối kỳ	348.157.536	1.129.083.537	7.064.286	49.373.889	149.584.799.627	151.118.478.875

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 149.932.957.163 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 5.012.728.688 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao				
Số đầu năm	-	235.992.540	33.000.000	268.992.540
Tăng trong kỳ	-	23.599.254	-	23.599.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	259.591.794	33.000.000	292.591.794
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.887.940.320	-	10.605.811.620
Số cuối kỳ	8.717.871.300	1.864.341.066	-	10.582.212.366

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc. Hiện nay tài sản này đã dùng thế chấp các khoản vay ngắn hạn.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Trà Xom	659.166.085.826	506.272.948.987
Cộng	659.166.085.826	506.272.948.987

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	324.427.841	463.934.030
Chi phí kiểm định an toàn đập	282.272.546	344.999.879
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	107.058.144	192.004.343
Sửa chữa nhà làm việc tại Nhà máy	275.109.863	550.219.728
Cộng	988.868.394	1.551.157.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000	4.000.000
Cộng	4.000.000	4.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 USD VND	31/12/2013 USD VND
Vay ngắn hạn	25.808.908.687	31.528.285.829
- NH Ngoại thương - CN Nha Trang	19.787.429.814	25.506.806.956
- Công ty CP thủy điện Cần Đơn	5.018.791.067	5.018.791.067
- CN C.ty CP Thủy điện Cần Đơn - NM T.điện Ry Ninh II	1.002.687.806	1.002.687.806
Vay dài hạn đến hạn trả	52.593.000.000	38.584.250.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	18.693.000.000	18.634.250.000
VND	13.368.000.000	13.368.000.000
USD 250.000 #	5.325.000.000	5.266.250.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	22.047.300.941	13.500.000.000
- NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài	11.852.699.059	6.450.000.000
Cộng	78.401.908.687	70.112.535.829

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	774.237.626	2.749.685.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.094.057	629.160.076
Thuế thu nhập cá nhân	133.199.160	24.000.000
Thuế tài nguyên	241.811.059	476.011.436
Thuế nhà thầu	456.277.097	-
Phí môi trường rừng	805.178.600	1.969.633.780
Cộng	2.939.797.599	5.848.491.138

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	158.612.050	474.487.766
Các khoản trích trước khác	747.010.326	634.474.667
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (i)	632.000.000	591.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	115.010.326	43.474.667
	6.805.361.116	7.008.701.173

- (i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014 đã thông qua chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; chi phí tổ chức Đại hội cổ đông; thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không vượt quá 4,5% lợi nhuận sau thuế. Sau khi trừ số đã chi trong kỳ, số còn lại Công ty trích trước vào chi phí.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	152.835.542	289.188.791
Bảo hiểm xã hội, BHYT	639.447.363	247.769.591
Lãi vay phải trả	24.995.514.326	15.343.639.373
NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	12.134.418.149	14.240.357.650
NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	11.555.947.525	-
- Công ty Cp Thủy điện Cần Đơn	1.113.039.764	944.787.419
- CN Công ty Cp T.điện Cần Đơn - NM T.điện Ry Ninh II	192.108.888	158.494.304
Cổ tức phải trả	57.386.003	57.386.003
- Lô Văn Thủy	19.410.000	19.410.000
- Hoàng Thái Dương	36.750.001	36.750.001
- Các cổ đông khác	1.226.002	1.226.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	199.833.266	212.186.423
Cộng	26.045.016.500	16.150.170.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

		30/06/2014		31/12/2013
	USD	VND	USD	VND
- NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		67.637.387.139		76.412.694.957
+ VND		18.528.000.000		25.212.000.000
+ USD	2.305.605,03 \$	49.109.387.139	2.430.605,03 \$	51.200.694.957
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định		151.772.898.344		123.232.011.212
- NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài		190.109.117.513		183.604.778.764
Cộng		409.519.402.996		383.249.484.933

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 08 năm (96 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng, mức lãi suất hiện tại là 12%/năm. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HĐTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 11/01/2011). Mức lãi suất vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	C.lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư ngày 1/1/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	-	19.062.368.681	5.077.645.076	26.225.735.195
Tăng trong kỳ	-	-	-	236.077.356	2.407.416.782	2.212.779.256	44.036.442.927
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	27.075.475.294
Số dư ngày 31/12/2013	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Số dư ngày 1/1/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Tăng trong kỳ	-	-	-	(22.576.216)	1.441.548.770	1.325.362.827	26.514.790.343
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.204.405.268
Số dư ngày 30/06/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	213.501.140	22.911.334.233	8.615.787.159	62.497.087.903

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	5.000	5.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.495.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	43.186.702.828	26.225.735.195
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.514.790.343	44.036.442.927
Điều chỉnh do hợp nhất	(14.239.887)	
Phân phối lợi nhuận	7.190.165.381	27.075.475.294
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	3.097.890.957	13.995.000.000
<i>Thưởng CBCNV kỷ niệm 10 năm ngày thành lập</i>	-	1.500.000.000
<i>Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch</i>	3.097.890.957	-
<i>Trả cổ tức còn lại của năm trước</i>	-	12.495.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	4.092.274.424	13.080.475.294
<i>Ứng cổ tức năm nay</i>	-	6.247.500.000
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	1.441.548.770	2.407.416.782
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	1.325.362.827	2.212.779.256
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	1.325.362.827	2.212.779.256
	62.497.087.903	43.186.702.828

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của 6 tháng đầu năm 2014, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/06/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%, tương ứng 6.247.500.000 đồng (đã chi trả trong năm 2013) và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu 36.239.790.205 đồng (khi phương án này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn của cổ đông thiểu số	74.078.500.000	77.078.500.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	104.105.371	137.934.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(109.824.401)	(128.039.398)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	74.072.780.970	77.088.394.817

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	59.615.386.240	55.202.831.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.615.386.240	55.202.831.916

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	24.599.984.474	22.930.705.609
Cộng	24.599.984.474	22.930.705.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.716.448	3.897.531.153
Cộng	312.716.448	3.897.531.153

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	2.492.900.718	2.283.749.311
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.125.000	24.437.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải trả cuối kỳ	602.170.166	1.012.473.447
Cộng	3.108.195.884	3.320.660.258

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí hỗ trợ cho các nhà dân	-	31.500.000
Phạt hành chính, phạt thuế	19.170.104	1.250.000
Chi phí kỷ niệm 10 năm thành lập Công ty	-	67.145.500
Cộng	19.170.104	99.895.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.963.171.637	28.580.985.385
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	27.948.012.467	26.967.203.543
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	15.159.170	1.613.781.842
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	882.962.916	738.660.257
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	894.691.604	738.660.257
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	212.000.000	150.000.000
+ Lãi cho công ty con vay	12.521.500	-
+ Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	19.170.104	-
+ Phí quản lý niêm yết, không hợp lệ khác	651.000.000	588.660.257
- Điều chỉnh giảm (dự phòng đầu tư vào công ty con)	11.728.688	-
Tổng thu nhập chịu thuế	28.846.134.553	29.319.645.642
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	28.830.975.383	27.705.863.800
- Thu nhập khác	15.159.170	1.613.781.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.886.129.372	3.174.031.841
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	2.883.097.538	2.770.586.380
- Thu nhập khác	3.031.834	403.445.461
Thuế TNDN được giảm (50% của hoạt động chính)	1.441.548.769	1.385.293.190
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	1.441.548.769	1.385.293.190
- Thuế TNDN được giảm 30% cho DN nhỏ và vừa	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.444.406.184	1.788.738.651
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.444.580.603	1.788.738.651
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(174.419)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.518.765.453	26.792.246.734

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	26.514.615.924	26.792.246.734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.514.615.924	26.792.246.734
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.122	2.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	177.275.684	487.956.575
Chi phí nhân công	7.240.338.458	6.380.671.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.060.399.788	14.957.157.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.847.727	951.753.192
Chi phí khác bằng tiền	4.900.413.821	4.319.090.343
Cộng	28.320.275.478	27.096.629.108

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ tiền, các nợ vay, nợ phải trả người bán, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2014 USD	31/12/2013 USD
Tài sản tài chính		
Tiền	2.453,72	2.459,13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	USD	USD
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	188.578,00	13.715,14
Nợ vay	2.555.605,03	2.680.605,03
Nợ khác	6.821,21	6.821,21

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	78.401.908.687	409.519.402.996	487.921.311.683
Phải trả người bán	48.384.959.488	-	48.384.959.488
Chi phí phải trả	6.805.361.116	-	6.805.361.116
Phải trả khác	25.252.733.595	-	25.252.733.595
Cộng	158.844.962.886	409.519.402.996	568.364.365.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	70.112.535.829	383.249.484.933	453.362.020.762
Phải trả người bán	24.825.459.129	-	24.825.459.129
Chi phí phải trả	7.008.701.173	-	7.008.701.173
Phải trả khác	15.613.211.799	-	15.613.211.799
Cộng	117.559.907.930	383.249.484.933	500.809.392.863

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.263.501.521	-	7.263.501.521
Phải thu khách hàng	19.119.224.003	-	19.119.224.003
Phải thu khác	541.553.434	-	541.553.434
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	4.000.000	4.000.000
Cộng	26.924.278.958	4.000.000	26.928.278.958

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.836.394.967	-	21.836.394.967
Phải thu khách hàng	17.268.308.288	-	17.268.308.288
Phải thu khác	916.618.667	-	916.618.667
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	4.000.000	4.000.000
Cộng	40.021.321.922	4.000.000	40.025.321.922

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty Cp Điện lực Khánh Hòa	Chung nhà đầu tư
Công ty Cp Thủy điện Trà Xom	Công ty con

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	59.615.386.240	55.202.831.916

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu về bán điện	19.068.452.161	17.217.536.446

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lương của Tổng Giám đốc	259.813.817	367.667.429
Thù lao Hội đồng quản trị	344.000.000	360.000.000
Tiền thưởng cho Hội đồng quản trị	720.000.000	1.204.933.603

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân